

NGHĨA KINH NGHIỆM CỦA NGÔN NGỮ VÀ HÌNH ẢNH TRONG BẢN TIN BÁO MẠNG ĐIỆN TỬ TỪ LÝ THUYẾT PHÂN TÍCH DIỄN NGÔN ĐA THỨC

TRẦN THỊ HUYỀN GÁM

Khoa Ngữ văn, Trường Đại học Sư phạm, Đại học Huế

Tóm tắt: Bài báo khảo sát ý nghĩa kinh nghiệm của ngôn ngữ và hình ảnh trong bản tin báo mạng điện tử từ lý thuyết phân tích diễn ngôn đa thức. Đầu tiên, bài báo giới thiệu một cách khái quát nội dung cơ bản của lý thuyết Ngôn ngữ học chức năng hệ thống, đường hướng Phân tích diễn ngôn đa thức. Nội dung tiếp theo là phân tích nghĩa kinh nghiệm của văn bản và hình ảnh thu thập được từ 100 bản tin báo mạng điện tử theo khung phân tích của Kress và van Leeuwen, tìm hiểu mối quan hệ ngôn ngữ - hình ảnh để thấy được vai trò tạo nghĩa hai phương thức trong bản tin báo mạng điện tử.

Từ khóa: Phân tích diễn ngôn đa thức, nghĩa kinh nghiệm, quan hệ hình ảnh – văn bản.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Với những tiến bộ của khoa học công nghệ, bối cảnh giao tiếp hiện đại khẳng định sự kết hợp đa phương thức trong giao tiếp. Điều này khẳng định mối quan hệ kết hợp chặt chẽ giữa các tín hiệu giao tiếp khác nhau của con người. Trong sự phát triển không ngừng của lý thuyết phân tích diễn ngôn, phương pháp phân tích diễn ngôn đa phương thức là một hướng nghiên cứu mới, quan tâm đến các tín hiệu giao tiếp khác ngoài ngôn ngữ như tranh ảnh, màu sắc của diễn ngôn. Lý luận của phương pháp phân tích diễn ngôn đa thức cho rằng việc xây dựng ý nghĩa trong văn bản phụ thuộc vào ảnh hưởng và tác dụng tương hỗ của nguồn kí hiệu đa phương thức, chứ không chỉ giới hạn ở hệ thống ngôn ngữ; những phương thức giao tiếp khác nhau cùng có tác dụng xây dựng và phát triển nghĩa trong diễn ngôn.

Sự phát triển của khoa học máy tính, mạng điện tử đã thúc đẩy mạnh mẽ hoạt động thông tin của nhân loại. Với lợi thế về công nghệ, báo mạng điện tử và bản tin trên báo mạng điện tử có khả năng sử dụng kết hợp đa dạng các tín hiệu giao tiếp, gồm ngôn ngữ, hình ảnh, âm thanh... Đặc biệt, hai loại tín hiệu ngôn ngữ và hình ảnh luôn hiện diện trong bản tin trên báo mạng điện tử. Nghiên cứu nghĩa của ngôn ngữ và hình ảnh cũng như sự tương tác của chúng trong bản tin là điều cần thiết để hiểu nghĩa của diễn ngôn bản tin một cách trọn vẹn.

Bài báo bước đầu áp dụng phương pháp phân tích diễn ngôn đa thức để phân tích nghĩa biểu hiện của hai loại tín hiệu trong diễn ngôn bản tin trên báo mạng điện tử là ngôn ngữ và hình ảnh nhằm mục đích tìm hiểu cấu trúc nghĩa, vai trò tạo nghĩa của chúng trong diễn ngôn bản tin trên báo mạng điện tử. Nguồn ngữ liệu phân tích là 100 bản tin thu thập từ 10 trang báo mạng điện tử hàng đầu Việt Nam trong 6 tháng đầu năm 2019. Đầu

tiên, chúng tôi giới thiệu một cách khái quát nội dung cơ bản của lý thuyết Ngôn ngữ học chức năng hệ thống, đường hướng Phân tích diễn ngôn đa thức. Sau đó, chúng tôi trình bày kết quả khảo sát nghĩa biểu hiện của ngôn ngữ và hình ảnh, phân tích mối quan hệ ngôn ngữ - hình ảnh trong bản tin báo mạng điện tử và rút ra kết luận.

2. NGÔN NGỮ HỌC CHỨC NĂNG HỆ THỐNG VÀ LÝ THUYẾT PHÂN TÍCH DIỄN NGÔN ĐA THỨC

2.1. Ngôn ngữ học chức năng hệ thống

Lý thuyết Ngôn ngữ học chức năng hệ thống của M.A.K Halliday (1994) xem xét ngôn ngữ ở mặt chức năng và ngôn ngữ là một hệ thống. Ngôn ngữ được xem là một hệ thống phát triển với văn hóa, xã hội loài người, đóng vai trò trung tâm trong sự tiến hóa, thực hiện các chức năng xã hội. Ngôn ngữ là hệ thống các lựa chọn chứ không phải các quy tắc. Theo quan điểm Ngôn ngữ học chức năng hệ thống của Halliday, ngôn ngữ là một tiềm lực về nghĩa. Halliday đồng hóa nghĩa với chức năng và sử dụng cú như là một đơn vị cơ sở để giải thích chức năng ngôn ngữ. Hệ thống các lựa chọn được xây dựng dựa trên luận điểm cho rằng mỗi cấu trúc ngữ pháp có liên quan đến một sự lựa chọn được lấy ra từ một tập hợp những khả năng có thể được miêu tả được, do đó, ngôn ngữ được xem là nguồn tạo nghĩa. Các hệ thống trong ngữ pháp của Halliday đóng vai trò quan trọng trong việc kiến giải các loại nghĩa khác nhau. Theo Halliday, tổ chức chức năng của ngôn ngữ quyết định hình thức cũng như quy tắc ngữ pháp và ngôn ngữ là một công cụ giao tiếp phải thực hiện ba chức năng, gồm: chức năng ý niệm (ideational), liên nhân (interpersonal) và tạo văn bản (textual). Ba loại ý nghĩa khác biệt cùng tồn tại và tương tác với nhau trong bất kỳ văn bản nào. Mỗi siêu chức năng như vậy được biểu đạt bằng một kiểu cấu trúc riêng và do đó trong một cú (clause) hiện diện đồng thời 3 loại cấu trúc khác nhau, lần lượt được gọi là cấu trúc nghĩa biểu hiện, cấu trúc thức và cấu trúc Đề-Thuyết. Ba siêu chức năng liên quan đến ba khía cạnh của ngữ cảnh tình huống tương ứng hoạt động trong tất cả các ngữ cảnh giao tiếp là trường (FIELD), không khí (TENOR) và cách thức (MODE).

Trong ba siêu chức năng, siêu chức năng kinh nghiệm kiến tạo và phản ánh kiến tạo của chúng ta về thế giới, về hiện thực, có liên quan đến trường của diễn ngôn. Cấu trúc nghĩa biểu hiện của cú thực hiện siêu chức năng kinh nghiệm. Theo cấu trúc nghĩa biểu hiện, cú được phân chia thành: quá trình + tham thể + chu cảnh. Ngôn ngữ cung cấp những lựa chọn khác nhau để biểu đạt các kiểu quá trình khác nhau. Tùy vào bản chất của các quá trình khác nhau mà cấu trúc nghĩa biểu hiện sẽ khác nhau. Theo Halliday, có 6 kiểu quá trình khác nhau là: quá trình vật chất, quá trình hành vi, quá trình tình thần, quá trình phát ngôn, quá trình quan hệ, quá trình tồn tại. Dựa trên 6 kiểu quá trình này với các cấu trúc chuyển tác khác nhau, ngôn ngữ cung cấp những sự lựa chọn để người nói có thể biểu đạt các loại kinh nghiệm khác nhau và trình bày về thế giới.

2.2. Lý thuyết Phân tích diễn ngôn đa thức

Đa thức được hiểu là những cách thức đa dạng trong đó nhiều tín hiệu (ngôn ngữ, hình ảnh hoặc âm thanh...) được đồng thời triển khai và tạo ra ý nghĩa. Theo nghĩa cơ bản

nhất, đa thức là sự pha trộn các dạng thức văn bản, âm thanh, hình ảnh kết hợp với phương tiện và chất liệu để tạo ra ý nghĩa (theo Lu. X., & Dianning Q. (2014)). Phân tích diễn ngôn đa thức bắt đầu phát triển từ công trình của Kress and van Leeuwen (1996) có tên gọi “*Reading Images: The Grammar of Visual Design*”. Với công trình này, Kress and van Leeuwen đã xây dựng nền tảng cho tín hiệu học hình ảnh, đưa ra khung lý thuyết và phương pháp phân tích tín hiệu hình ảnh trong diễn ngôn. Phân tích diễn ngôn đa thức được xây dựng trên nền tảng khung lý thuyết Ngôn ngữ học chức năng hệ thống của M.A.K. Halliday.

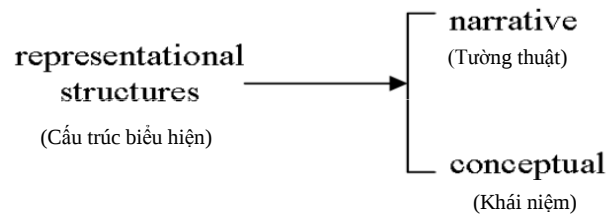
Kress và van Leeuwen (1996) đã miêu tả giao tiếp bằng hình ảnh trong các văn bản như báo, tạp chí, sách giáo khoa, truyện tranh thiếu nhi; O’Toole (1994) thực hiện miêu tả giao tiếp bằng hình ảnh trong tranh vẽ. Dựa trên bộ công cụ phân tích diễn ngôn của Ngôn ngữ học chức năng của Halliday, Kress và van Leeuwen (1996) đã xây dựng bộ công cụ phân tích hình ảnh. Hình ảnh cũng tương tự như ngôn ngữ, có thể mô tả các *quá trình*, các *tham thể* tham gia trong các quá trình, các *chu cảnh* trong đó các tham thể và quá trình được biểu hiện. Ngôn từ và hình ảnh là hai tín hiệu khác nhau, hệ thống biểu hiện các siêu chức năng của chúng vì vậy cũng khác nhau. O’Halloran (2008) đã chỉ ra hệ thống biểu hiện tương ứng của ngôn từ và hình ảnh theo khung phân tích của Ngôn ngữ học chức năng hệ thống:

Bảng 1. Khung lý thuyết Ngôn ngữ học chức năng hệ thống với ngôn ngữ và hình ảnh

	NGÔN TỪ	HÌNH ẢNH
NỘI DUNG	Văn bản-ngữ nghĩa Các quan hệ trong văn bản (đoạn, bài) Từ vựng-ngữ pháp Tổ hợp cú (Clause complex) Cú (Clause) Cụm từ (Word group) Từ (Word) (Các hệ thống dựa vào các siêu chức năng)	Văn bản-ngữ nghĩa Các quan hệ giữa các bộ phận hình ảnh Công trình Ngữ pháp Cảnh (Scene) Đoạn (Episode) Hình (Figure) Phần (Element) (Các hệ thống dựa vào các siêu chức năng)
BIỂU ĐẠT	Kiểu in/chữ viết và Ngữ âm (Các hệ thống giao chức năng)	Hình (Các hệ thống giao chức năng)

(Nguồn: O’Halloran, 2008, tr.449 &451)

Kress & van Leeuwen (1996) và O’Toole (1994) cho rằng về cơ bản ba siêu chức năng của ngữ pháp chức năng hệ thống của Halliday có thể được xác định trong hình ảnh. Ba siêu chức năng: chức năng kinh nghiệm, chức năng liên nhân và chức năng tạo văn bản trở thành khung phân tích tín hiệu hình ảnh. Các tác giả xác định các hệ thống nghĩa kinh nghiệm trong hình ảnh, lập bản đồ tiềm năng ý nghĩa của hình ảnh gồm hai loại ý nghĩa là nghĩa tường thuật và nghĩa ý niệm:



Hình 1. Các loại cấu trúc trình bày trực quan chính
(Nguồn: Kress & van Leeuwen, 1996, tr. 59)

Bảng 2. Các kiểu kinh nghiệm trong ảnh tin tức

Chức năng kinh nghiệm trong hình ảnh	Ngữ pháp kinh nghiệm	Biểu hiện
Quá trình	Các quá trình trực quan: 1. Vật chất 2. Hành vi 3. Phát ngôn 4. Tinh thần 5. Quan hệ	Vector, liên kết.
Tham thể	Các kiểu tham thể trực quan: 1. Hành thể, đích thể 2. Ứng thể 3. Phát ngôn thể, tiếp ngôn thể 4. Cảm thể, hiện tượng 5. Đương thể, thuộc tính	Hình khối, phần
Chu cảnh	Các chu cảnh trực quan: không gian, thời gian,	vector, hình khối, phần

(Nguồn: Economou, 2009, tr.86)

Tổ chức ngữ nghĩa của hình ảnh cũng như cấu trúc của yếu tố ngôn ngữ, được xác định theo mô hình cấp độ từ cao xuống thấp gồm: hình (Figure) – phần (Element) – bộ phận của yếu tố (Part of element). Phần là các hình khối, vector có hướng được xác định trong ảnh, bộ phận của yếu tố là những chi tiết cụ thể của hình khối, vector. Đặc trưng của một hình ảnh trực quan là mệnh đề là sự hiện diện của một vector: cấu trúc tường thuật luôn có còn cấu trúc khái niệm thì không. Các thành phần, bộ phận trong hình đóng vai trò là phương tiện để hình ảnh thực hiện các siêu chức năng. Tín hiệu hình ảnh thực hiện đồng thời ba siêu chức năng: chức năng ý niệm, chức năng tạo văn bản và chức năng liên nhân. Trong đó, chức năng kinh nghiệm được thực hiện bằng cấu trúc nghĩa của hình ảnh, được chia làm hai loại là nghĩa tường thuật và nghĩa khái niệm. Ý nghĩa tường thuật của ảnh biểu hiện qua các quá trình kinh nghiệm với tham thể và chu cảnh xác định. Ba yếu tố: quá trình – tham thể – chu cảnh của tín hiệu hình ảnh được thể hiện bằng hình khối, vector, liên kết. Trong công trình *Photos in the News: appraisal analysis of visual semiosis and verbal-visual intersemiosis*, Economou (2009) đã tổng hợp các loại nghĩa kinh nghiệm trong ảnh tin tức. So với nghĩa kinh nghiệm theo quan điểm

Halliday có 6 kiểu quá trình, nghĩa kinh nghiệm của hình ảnh chỉ có 5 kiểu quá trình. Tác giả không đề cập đến quá trình tồn tại trong tín hiệu hình ảnh.

Trong đó, 4 quá trình gồm quá trình vật chất, hành vi, phát ngôn, tinh thần tương ứng với ý nghĩa tường thuật, quá trình quan hệ tương ứng với ý nghĩa khái niệm theo sự phân chia cấu trúc nghĩa biểu hiện của Kress và van Leeuwen (1996). Phân tích diễn ngôn đa thức không chỉ quan tâm đến vai trò tạo nghĩa của các loại tín hiệu ngoài ngôn ngữ mà còn chú ý đến mối quan hệ tương tác giữa các loại tín hiệu. Mối quan hệ ngữ nghĩa giữa ngôn ngữ và hình ảnh được xác định thông qua cấu trúc nghĩa biểu hiện của chúng trong diễn ngôn. Mối quan hệ ngôn ngữ - hình ảnh được Unsworth (2006) tổng hợp và miêu tả một cách chi tiết trong công trình *Image/Text relation and intersemiosis: Towards multimodal text description for multiliteracies education*, gồm các kiểu quan hệ như quan hệ tương đồng về nghĩa hay quan hệ bổ sung nghĩa.

3. NGHĨA KINH NGHIỆM CỦA VĂN BẢN TRONG DIỄN NGÔN BẢN TIN BÁO MẠNG ĐIỆN TỬ

Nghĩa kinh nghiệm của văn bản trong diễn ngôn bản tin báo mạng điện tử được thể hiện thông qua sự phân bố quá trình chuyển tác của các mệnh đề. Khảo sát các kiểu quá trình có trong 100 bản tin báo mạng điện tử cho kết quả như sau:

Bảng 3. Thống kê các kiểu quá trình trong văn bản của diễn ngôn bản tin báo mạng điện tử

Kiểu quá trình	Vật chất	Hành vi	Phát ngôn	Tinh thần	Quan hệ	Tồn tại	Tổng
Số lượng	607	33	140	97	238	54	1169
Tỉ lệ (%)	51.9	2.8	12	8.3	20.4	4.6	100

Kết quả thống kê cho thấy các 6 kiểu quá trình đều được sử dụng. Trong quá trình vật chất chiếm tỉ lệ cao nhất 51.9%, điều này cho thấy các bản văn phần lớn liên quan đến các hành động và sự kiện. Vị từ thể hiện quá trình vật chất khá đa dạng tùy thuộc vào nội dung của bản tin, trong đó những vị từ như *triển khai, thực hiện, thi hành, tổ chức* được sử dụng khá thường xuyên. Các quá trình quan hệ, mặc dù chiếm tỷ lệ thấp hơn so với quá trình vật chất (29%), có một chức năng quan trọng trong việc cung cấp những thông tin giới thiệu hay mô tả cụ thể về các nhân vật, đối tượng. Các quá trình quan hệ có cả ba kiểu là quan hệ sâu, quan hệ sở hữu và quan hệ hoàn cảnh. Chẳng hạn câu “*Bà Ánh là người có số phiếu tín nhiệm thấp cao nhất trong 27 chức danh vừa lấy phiếu tín nhiệm*” là một ví dụ của quá trình quan hệ sâu. Báo chí thường trích dẫn phát biểu, ý kiến của người tham gia vì vậy quá trình phát ngôn có tỉ lệ tương đối, đứng thứ ba với 12%. Quá trình tồn tại và quá trình hành vi ít được thể hiện trong diễn ngôn bản tin báo mạng điện tử nên có tỉ lệ thấp nhất.

4. NGHĨA KINH NGHIỆM CỦA HÌNH ẢNH TRONG DIỄN NGÔN BẢN TIN BÁO MẠNG ĐIỆN TỬ

Trong nguồn ngữ liệu là 100 bản tin báo mạng điện tử, chúng tôi thu thập được 155 hình ảnh. Các kiểu quá trình phân bố trong 155 hình ảnh thể hiện trong bảng sau:

Bảng 4. Thống kê các kiểu quá trình trong hình ảnh của diễn ngôn bản tin báo mạng điện tử

Kiểu quá trình	Tường thuật				Ý niệm/ Quan hệ	Tổng
	Vật chất	Hành vi	Phát ngôn	Tình thần		
Số lượng	69	28	12	9	37	155
Tỉ lệ (%)	44.5	18.1	7.7	5.8	23.9	100



Ảnh 1. Quá trình vật chất: trao



Ảnh 2. Quá trình hành vi: vẫy tay



Ảnh 3. Quá trình phát ngôn



Ảnh 4. Quá trình tình thần: vui mừng



Ảnh 5. Khái niệm/Quá trình quan hệ

Từ kết quả thống kê, có thể thấy rằng cả hai ý nghĩa tường thuật và khái niệm đều được sử dụng trong các hình ảnh trên bảng tin báo mạng điện tử. Trong đó, nghĩa tường thuật được sử dụng với tỉ lệ 76.1%, gần gấp 3 lần so với nghĩa ý niệm 23.9%, chứng tỏ rằng hình ảnh trực quan trong bản tin báo mạng điện tử chủ yếu liên quan đến các hành động và sự kiện, thể hiện đúng bản chất của bản tin là cung cấp tức thời thông tin về sự kiện.

Hình ảnh có ý nghĩa tường thuật trong bản tin báo mạng điện tử thuộc các quá trình hoạt động khác nhau: hành vi, vật chất, phát ngôn, tinh thần. Hình ảnh thể hiện quá trình vật chất có số lượng lớn nhất với 69 ảnh, tỉ lệ 44.5%. Mục đích của hình ảnh trong bản tin là minh họa cho các hành động, tường thuật các sự kiện. Ảnh chụp ghi lại sự kiện có hiệu quả thông tin cao, thể hiện được hành động của nhân vật, đối tượng liên quan và chu cảnh một cách chi tiết. Bản tin trên báo mạng điện tử sử dụng hình ảnh thể hiện quá trình hành vi với 18.1%. Các hình ảnh này tập trung vào những khía cạnh như những người liên quan, bối cảnh, hậu quả của sự kiện. Chúng chụp những người đã phát ngôn, tuyên bố về sự kiện, người, địa điểm, đối tượng được nói đến. Những bức ảnh này biểu hiện những thông tin về nhân vật mà phần văn bản không đề cập đến như giới tính, độ tuổi, sắc tộc, thành phần xã hội. Các hình ảnh thể hiện quá trình phát ngôn có tỉ lệ 7.7%. Chúng tôi xem những hình ảnh chụp nhân vật đang phát biểu (như ảnh 3) thuộc quá trình phát ngôn. Quá trình tinh thần thể hiện những trạng thái tâm lý của các đối tượng ít được đưa vào ảnh trong bản tin nên có tỉ lệ thấp nhất (5.8%).

Hình ảnh có nghĩa khái niệm ít hơn ảnh có nghĩa tường thuật, chỉ có 37 ảnh, chiếm tỉ lệ 23.9% nhưng đóng vai trò quan trọng trong việc giới thiệu đối tượng hay hiện trạng. Chúng miêu tả sự xuất hiện, thuộc tính, đặc điểm của các đối tượng hay cung cấp thông tin chi tiết về môi trường vật lí và các nhân vật hoạt động.

5. MỐI QUAN HỆ NGÔN NGỮ - HÌNH ẢNH TRONG DIỄN NGÔN BẢN TIN BÁO MẠNG ĐIỆN TỬ

Mối quan hệ ngôn ngữ - hình ảnh được xem xét thông qua hai tiểu quan hệ trong diễn ngôn bản tin là mối quan hệ giữa chú thích của ảnh với hình ảnh và văn bản chính với hình ảnh. Kết quả phân tích và thống kê được thể hiện trong bảng 5 và bảng 6 cho thấy cả hai kiểu quan hệ là quan hệ tương đồng, quan hệ bổ sung đều có mặt nhưng với tỉ lệ khác nhau giữa quan hệ của chú thích với hình ảnh và quan hệ giữa phần văn bản chính với hình ảnh.

Bảng 5. Mối quan hệ chú thích – hình ảnh trong diễn ngôn bản tin báo mạng điện tử

Kiểu quan hệ			Số lượng	Tỉ lệ %	
Tương đồng	Làm rõ		0	0	78.4
	Giải thích		107	77	
	Minh họa		2	1.4	
Bổ sung	Mở rộng	Chú thích mở rộng hình ảnh	27	19.4	21.6
		Hình ảnh mở rộng chú thích	1	0.7	
	Phân kì		2	1.5	
Tổng			139	100	100

Trong số 155 hình ảnh chỉ có 139 ảnh có chú thích đi kèm. Bảng 5 cho thấy trong ba kiểu quan hệ, quan hệ tương đồng có tỉ lệ cao nhất (78.4%). Quan hệ tương đồng liên quan đến sự tương đương về ý tưởng giữa hình ảnh và văn bản. Trong đó, quan hệ giải thích có số lượng lớn nhất (77%), đây chính là quan hệ đặc trưng giữa hình ảnh và phần chú thích của hình ảnh. Quan hệ giải thích là sự thể hiện lại ý nghĩa của nhau giữa văn bản và hình ảnh, văn bản miêu tả nội dung của hình ảnh, chẳng hạn như ảnh 6.



Ảnh 6. Các điển hình nỗ lực vươn lên thoát nghèo giao lưu tại hội nghị

Quan hệ minh họa chiếm tỉ lệ rất thấp (1.4%) và không có quan hệ làm rõ.

Quan hệ bổ sung ngữ nghĩa giữa chú thích và hình ảnh trong bản tin không nhiều, tỉ lệ 21.6%. Trong đó chủ yếu là chú thích mở rộng nghĩa cho hình ảnh với tỉ lệ (19.4%). Chú thích đưa thêm những thông tin chưa được gọi ra từ hình ảnh để bổ sung vào ý nghĩa tổng quát của hình ảnh. Ví dụ:



Ảnh 7. Một đoạn đường trước cổng chùa trên đường Tây Sơn, phường Ngã Tư Sở, quận Đống Đa, Hà Nội bị ngăn xe. Người dân phải ngồi chen chúc nhau tham gia hành lễ.



Ảnh 8. Không sao đâu bác, ai chẳng có lúc bị lừa!

Chỉ có một hình ảnh mở rộng nghĩa cho chú thích, tỉ lệ 0.7%. Quan hệ phân kì rất ít chỉ có 1.5%. Quan hệ phân kì thể hiện nội dung hình ảnh và ngôn ngữ không ăn khớp với nhau nhưng lại có thể cộng tác nghĩa cho nhau. Ví dụ như ảnh 8.

Bảng 6 thể hiện sự phân bố các kiểu quan hệ giữa văn bản chính – hình ảnh trong diễn ngôn bản tin báo mạng điện tử.

Bảng 6. *Mối quan hệ văn bản chính – hình ảnh trong diễn ngôn bản tin báo mạng điện tử*

Kiểu quan hệ			Số lượng	Tỉ lệ %	
Tương đồng	Làm rõ		68	43.9	45.8
	Giải thích		3	1.9	
	Minh họa		0	0	
Bổ sung	Mở rộng	Văn bản mở rộng hình ảnh	48	31	54.2
		Hình ảnh mở rộng văn bản	28	18	
	Phân kì		8	5.2	
Tổng			155	100	100

Một điều đáng chú ý là nếu trong mỗi quan hệ chú thích – hình ảnh phổ biến kiểu quan hệ tương đồng, thì tương tác giữa hình ảnh với văn bản chính chủ yếu là quan hệ bổ sung. Quan hệ bổ sung đề cập đến tình huống trong các diễn ngôn đa phương thức trong đó những gì được thể hiện bằng hình ảnh và những gì được thể hiện bằng ngôn ngữ bổ sung và đóng góp chung cho một ý nghĩa tổng thể chung. Quan hệ bổ sung giữa văn bản chính và hình ảnh trong bản tin báo mạng điện tử chiếm tỉ lệ 54.2% với đủ 3 tiểu loại văn bản mở rộng hình ảnh, hình ảnh mở rộng văn bản và bổ sung phân kì. Trong đó, chủ đạo nhất là quan hệ văn bản mở rộng nghĩa cho hình ảnh (tỉ lệ 31%) như trường hợp dưới đây.



Ảnh 9. *Đồn BPACK Quốc tế Móng Cái tiếp nhận nạn nhân T.T.K do Công an Biên phòng Trung Quốc bàn giao*

Hình ảnh miêu tả việc Đồn BPACK Quốc tế Móng Cái tiếp nhận nạn nhân T.T.K do Công an Biên phòng Trung Quốc bàn giao được văn bản chính bổ sung thêm những thông tin về quá trình nạn nhân bị lừa bán, việc phối hợp giải cứu, bàn giao nạn nhân của cơ quan chức năng hai nước.

Có 28 ảnh có hình ảnh bổ sung nghĩa cho văn bản chính, tỉ lệ 18%. Hình ảnh kèm chú thích minh họa kết hợp với nhau để bổ sung thêm thông tin chưa được đề cập đến trong

văn bản chính, làm đầy đủ hơn cho nội dung thông tin của diễn ngôn. Chẳng hạn trường hợp ảnh 10 thông tin việc người dân mang dụng cụ gia đình ra thu gom điều có tác dụng tăng thêm thông tin cho văn bản chính đề cập đến việc người dân giúp tài xế thu gom hạt điều.



Ảnh 10. Người dân mang dụng cụ gia đình ra thu gom điều giúp tài xế được nhanh hơn

Quan hệ phân kì có tỉ lệ thấp, chỉ 5.2%.

Tuy nhóm quan hệ bổ sung có tỉ lệ cao hơn so với nhóm quan hệ tương đồng, nhưng xem xét từng kiểu quan hệ thì quan hệ làm rõ có tỉ lệ cao nhất 43.9%. Quan hệ làm rõ chính là sự cụ thể hóa nội dung văn bản bằng hình ảnh, hình ảnh làm rõ hoặc giải thích văn bản. Ví dụ như ảnh 11 minh họa trực quan, cụ thể cho văn bản chính đưa tin về việc hàng chục xe bồn bê tông nối đuôi chạy ầm ầm giữa ban ngày ở trung tâm Sài Gòn khiến người dân bức xúc.



Ảnh 11. Do hàng chục xe nối đuôi nhau chạy vào trung tâm Sài Gòn giờ cao điểm nên kẹt xe

Đây là đặc trưng điển hình nhất cho mối tương quan ngữ nghĩa giữa văn bản chính và hình ảnh trong bản tin báo mạng điện tử.

6. KẾT LUẬN

Phân tích nghĩa kinh nghiệm của tín hiệu ngôn ngữ và hình ảnh cho thấy sự tương ứng giữa hai phương thức trong việc xây dựng ý nghĩa trải nghiệm trong bản tin báo mạng điện tử. Cả hai phương thức đều tập trung vào thể hiện ý nghĩa hành động và sự kiện, với sự nổi bật của các quy trình vật chất trong văn bản và hình ảnh. Văn bản và hình ảnh cùng mô tả đặc điểm của đối tượng tham gia vào sự kiện hay tính chất của các sự việc bằng quá trình quan hệ trong văn bản và ý nghĩa khái niệm trong hình ảnh. Văn bản thể hiện quá trình phát ngôn nhiều hơn so với hình ảnh. Hình ảnh thể hiện nhiều ý nghĩa

hành vi hơn ý nghĩa phát ngôn. Ở cả hai hệ thống tín hiệu trong diễn ngôn bản tin báo mạng điện tử đều ít thể hiện quá trình tinh thần. Việc phân tích các mối quan hệ hình ảnh - văn bản cho thấy ngôn ngữ và hình ảnh có liên quan đến sự tương đồng và bổ sung. Những mối tương quan này là khác nhau, tùy thuộc vào mức độ quan hệ, tức là mối quan hệ giữa hình ảnh và phần văn bản chú thích hay mối quan hệ giữa hình ảnh và văn bản chính. Chú thích có xu hướng miêu tả lại nội dung của hình ảnh bằng quan hệ giải thích, còn hình ảnh là sự hiện những chi tiết trực quan, cụ thể của văn bản chính với quan hệ làm rõ. Quan hệ tiêu biểu giữa văn bản chính với hình ảnh trong bản tin là sự bổ sung, văn bản mở rộng, bổ sung thông tin để hình ảnh trong bản tin được hiểu một cách đầy đủ và cụ thể hơn. Việc tìm hiểu cấu trúc nghĩa kinh nghiệm của ngôn ngữ và hình ảnh trong bản tin báo mạng điện tử cung cấp hệ thống cấu trúc nghĩa của các phương thức cũng như mối quan hệ giữa hai phương thức là công cụ hiệu quả để người thực hiện diễn ngôn bản tin tạo được hiệu quả giao tiếp tối ưu và độc giả đọc hiểu nội dung diễn ngôn bản tin báo mạng điện tử được đầy đủ, trọn vẹn hơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Economou, D. (2009). *Photos in the News: appraisal analysis of visual semiosis and verbal-visual intersemiosis*. PhD thesis, University of Sydney.
- [2] Halliday, M. A. K. (1994). *Dẫn luận ngữ pháp chức năng*, Hoàng Văn Vân dịch từ tiếng Anh, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội.
- [3] Kress, G. and van Leeuwen, T. (1996). *Reading Images - The grammar of visual design*. New York: Routledge.
- [4] Lu, X., & Dianning Q. (2014). *Exploring the multimodality of EFL textbooks for Chinese college students: A comparative study*. RELC Journal, 45(2), 135-150.
- [5] O'Halloran, K. L. (2008). *Systemic functional-multimodal discourse analysis (SF-MDA): Constructing ideational meaning using language and visual imagery*. *Visual Communication* 7(4), pp. 443-475, New York: Sage Publications.
- [6] O'Toole, M. (1994). *The language of displaced art*. Leicester: Leicester University Press.
- [7] Tôn Nữ Mỹ Nhật (2015). *Phân tích diễn ngôn đa thức: Một số vấn đề lí luận và thực tiễn*, Hội thảo Ngữ học toàn quốc 2015.
- [8] Unsworth, L. (2006). *Image/Text relation and intersemiosis: Towards multimodal text description for multiliteracies education*, 33rd International Systemic Functional Congress.

Title: THE EXPERIENTIAL MEANING OF TEXTS AND IMAGES IN NEWS ON ONLINE NEWSPAPER FROM MULTIMODAL DISCOURSE ANALYSIS PERSPECTIVE

Abstract: This article is aimed to explore the experiential meaning of texts and images in news on online newspaper from multimodal discourse analysis perspective. The first part briefly presents the basic contents of the theory of Systemic Functional Linguistics and Multimodal Discourse Analysis. The second part investigates experiential meaning of texts and images from 100 news based on the analytical framework by Kress and Van Leeuwen, analysis the correlations between texts and images to clarify the role of the two modes in making meanings in news on online newspaper.

Keywords: Multimodal Discourse Analysis, experiential meaning, image-text correlations.